

Số: 07/2025/QĐST-LĐ

Hưng Yên, ngày 25 tháng 9 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Thanh

Thư ký phiên họp: Bà Đỗ Thị Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên họp: Bà Đào Thị Kim Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh Hưng Yên mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 01/2025/TLST-LĐ ngày 14 tháng 8 năm 2025 về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu theo quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 12/2025/QĐ-MPH ngày 12 tháng 9 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

1. Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 09/12/1991; Nơi cư trú: Thôn G, xã V, tỉnh Hưng Yên.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

2.1. Công ty TNHH I;

Địa chỉ: KM6 +500, Quốc lộ A, thị trấn V, huyện V, tỉnh Thái Bình (nay là KM6 +500, Quốc lộ A, xã V, tỉnh Hưng Yên);

2.2. Bảo hiểm xã hội cơ sở V;

Địa chỉ: Tổ M, xã V, tỉnh Hưng Yên;

2.3. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn G, xã V, tỉnh Hưng Yên.

(Các đương sự đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự và bản tự khai, chị Nguyễn Thị T trình bày: Tháng 10/2009, chị T ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH I, địa chỉ: KM6 + 500, quốc lộ A, xã V, tỉnh Hưng Yên, công việc chính là công nhân nguyên phụ liệu. Do không hiểu biết về pháp luật, chị T chưa làm chứng minh thư nhân dân nên khi ký hợp đồng lao động với Công ty, chị T đã mượn giấy tờ (chứng minh thư nhân dân) của chị Nguyễn Thị H, sinh ngày 30/01/1986; địa chỉ: Thôn G, xã V, tỉnh Hưng Yên để ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH I. Vì vậy, mặc dù trên thực tế chị T là người ký hợp đồng và làm việc tại Công ty TNHH I nhưng trên hợp đồng lao động giữa chị và Công ty, người lao động tên là Nguyễn Thị H. Sổ bảo hiểm xã hội của chị T đóng thời gian này (3411005832) mang tên chị Nguyễn Thị H. Sau đó, đến tháng 6/2010, chị T chấm dứt Hợp đồng lao động với Công ty TNHH I. Đến nay, khi chị Nguyễn Thị H làm thủ tục thanh toán trên sổ bảo hiểm xã hội của chị H (3408005801) thì được cơ quan bảo hiểm trả lời chị H còn 01 sổ bảo hiểm số 3411005832, thời gian đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 10/2009 đến tháng 6/2010 cũng mang tên chị Nguyễn Thị H. Như vậy, thời gian đóng bảo hiểm tại sổ bảo hiểm 3408005801 trùng với thời gian đóng tại sổ bảo hiểm xã hội 3411005832 (trùng 09 tháng từ tháng 10/2009 và tháng 6/2010), do đó, bảo hiểm xã hội chưa xác nhận thời gian tham gia bảo hiểm xã hội cho chị H được. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động đã ký kết giữa chị T và Công ty TNHH I trong thời gian từ tháng 10/2009 đến tháng 6/2010 bị vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bảo hiểm xã hội cơ sở Vũ Thư trình bày:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1986, chứng minh thư số 151540747 có thời gian đóng BHXH, BHYT, BHTN từ tháng 10/2009 đến tháng 06/2010 là 9 tháng tại Công ty TNHH I được ghi nhận trong sổ BHXH số 3411005832. Tổng số tiền BHXH, BHYT, BHTN đã đóng là 2.721.000 đồng, trong đó người sử dụng lao động đóng 1.923.240 đồng, người lao động đóng 797.760 đồng. Trong thời gian này, bà H đã hưởng chế độ BHXH một lần và chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp (có Bảng chi tiết kèm theo).

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1991, trên cơ sở dữ liệu quản lý thu của cơ quan BHXH không có quá trình tham gia BHXH, BHYT, BHTN thời gian từ tháng 10/2009 đến tháng 06/2010 tại Công ty TNHH I.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH I trình bày: Thời gian từ ngày 08/10/2009 đến 08/10/2010, công ty TNHH I có ký hợp đồng với

lao động chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1986, nơi cư trú xã S, huyện V, tỉnh Thái Bình (nay là xã V, tỉnh Hưng Yên), chứng minh thư số 151540747. Đến tháng 07 năm 2010, chị H xin nghỉ việc tại công ty. Thời gian từ tháng 10/2009 đến 06/2010, công ty đã tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho chị H theo sổ sổ 3411005832 với số tiền công ty đã đóng là 2.419.140 đồng. Thời điểm từ tháng 10/2009 đến tháng 06/2010, chị H không ký thêm hợp đồng nào khác với công ty. Thời gian từ tháng 10/2009 đến 06/2010, công ty không ký kết hợp đồng lao động với chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1991. Việc chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1991 lấy tên chị Nguyễn Thị H, sinh năm hay không, công ty không biết. Nay, chị T có đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, công ty đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H trình bày: Tháng 10/2009, chị T ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH I, địa chỉ: KM6 + 500, quốc lộ A, xã V, tỉnh Hưng Yên, công việc chính là công nhân nguyên phụ liệu. Do không hiểu biết về pháp luật, chị T chưa làm chứng minh thư nhân dân nên khi ký hợp đồng lao động với Công ty, chị H đã cho chị T mượn chứng minh thư nhân dân của chị H để ký hợp đồng lao động với Công ty. Vì vậy, mặc dù trên thực tế chị T là người ký hợp đồng và làm việc tại công ty TNHH I, nhưng trên hợp đồng lao động giữa chị T và công ty và sổ BHXH của chị T (3411005832) đóng trong thời gian này mang tên chị H. Đến tháng 6/2010, chị T chấm dứt Hợp đồng lao động với Công ty TNHH I. Đến nay, khi chị H làm thủ tục thanh toán trên sổ bảo hiểm xã hội của chị H (3408005801) thì được cơ quan bảo hiểm trả lời chị H còn 01 sổ bảo hiểm số 3411005832, thời gian đóng BHXH, BHTN từ tháng 10/2009 đến tháng 6/2010. Như vậy, thời gian đóng tại sổ BHXH 3411005832 trùng với thời gian đóng tại sổ BHXH 3408005801 (trùng 09 tháng từ 10/2009 đến tháng 6/2010), do đó chưa xác nhận thời gian tham gia BHXH của chị H được. Vì vậy, chị H đồng ý đối với việc chị T yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động đã ký kết giữa chị T và Công ty TNHH I trong thời gian từ tháng 10/2009 đến tháng 6/2010 bị vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5, tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc dân sự và đề nghị:

Đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh Hưng Yên căn cứ vào Điều 33, điểm v khoản 2 Điều 39, Điều 401 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 127 Bộ luật Dân sự; Điều 50 Bộ luật Lao động năm 2012; Điều 15, Điều 50, Điều 51 Bộ luật Lao động 2019, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T, đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động đã ký giữa chị Nguyễn Thị H (bằng tên của chị

Nguyễn Thị T) và Công ty TNHH I trong thời gian từ tháng 10/2009 đến tháng 6/2010 vô hiệu, giao cho các cơ quan chức năng có liên quan điều chỉnh hồ sơ cho phù hợp để đảm bảo, giải quyết quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động. Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân khu vực 5, tỉnh Hưng Yên nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu gửi đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 5, tỉnh Hưng Yên tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người lao động ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH I. Căn cứ điểm v khoản 2 Điều 39, Điều 401 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5, tỉnh Hưng Yên.

[2]. Áp dụng pháp luật: Do hợp đồng lao động ký giữa Công ty TNHH I và chị Nguyễn Thị T (do chị Nguyễn Thị H ký) vào năm 2009 nên áp dụng Bộ luật Lao động năm 1994 để giải quyết. Tuy nhiên Bộ luật Lao động năm 1994 không có điều luật quy định về hợp đồng lao động vô hiệu và hậu quả pháp lý của hợp đồng lao động vô hiệu, do đó cần áp dụng Bộ luật Lao động năm 2012 và Bộ luật Lao động năm 2019 để giải quyết.

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Xét thấy việc chị Nguyễn Thị T mượn giấy tờ của chị Nguyễn Thị H để ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH I là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Bộ luật Lao động năm 2012, khoản 1 Điều 15 Bộ luật Lao động năm 2019 và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Bộ luật Lao động năm 2012, khoản 2 Điều 16 Bộ luật Lao động năm 2019. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 Bộ luật Lao động năm 2019, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ, do đó yêu cầu của chị Nguyễn Thị T là có căn cứ, chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T, tuyên bố hợp đồng lao động đã ký kết giữa Công ty TNHH I và chị Nguyễn Thị H (do chị Nguyễn Thị T ký) trong thời gian từ tháng 10 năm 2009 đến tháng 6 năm 2010 là vô hiệu toàn bộ.

[3.2]. Đối với yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu: Căn cứ khoản 2 Điều 51 Bộ luật Lao động 2019, Điều 10 Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ: Xét thấy mặc dù có sự lừa dối khi ký kết hợp đồng lao động giữa chị Nguyễn Thị T (hồ sơ mượn tên chị Nguyễn Thị H) với Công ty TNHH I nhưng trên thực tế chị T có làm việc tại

Công ty, có đóng bảo hiểm xã hội và quá trình làm việc Công ty có đóng bảo hiểm cho chị T (mang tên chị Nguyễn Thị H, số sổ bảo hiểm xã hội 3411005832).

Do đó, cần giao cho các cơ quan chức năng có liên quan đến hợp đồng lao động đã ký giữa chị Nguyễn Thị T (do chị Nguyễn Thị H ký) với Công ty TNHH I điều chỉnh hồ sơ cho phù hợp để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động. Do vậy cần điều chỉnh tên Nguyễn Thị H trên sổ Bảo hiểm xã hội số 3411005832 thành Nguyễn Thị T. Chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị H có quyền liên hệ với B cơ sở V để làm thủ tục điều chỉnh thông tin từ Nguyễn Thị Hoàn thành Nguyễn Thị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 33, điểm v khoản 2 Điều 39, Điều 401, Điều 402, Điều 372 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 17, khoản 2 Điều 19, Điều 50 Bộ luật Lao động năm 2012; khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 16, điểm b khoản 1 Điều 49, Điều 50, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Lao động năm 2019, Điều 10 Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ; khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T.

1. Tuyên bố hợp đồng lao động đã ký giữa Công ty TNHH I và chị Nguyễn Thị H (do chị Nguyễn Thị T ký) trong thời gian từ tháng 10/2009 đến tháng 6/2010 là vô hiệu toàn bộ.

2. Giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Điều chỉnh thông tin nhân thân sổ sổ Bảo hiểm xã hội 3411005832 từ Nguyễn Thị H, sinh ngày 30/01/1986 số Căn cước công dân 034186005897 do Cục C về TTXH cấp ngày 24/02/2025 thành Nguyễn Thị T, sinh ngày 09/12/1991, Căn cước công dân số 034191004382 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 14/12/2022; chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T có quyền liên hệ với B cơ sở V để làm thủ tục điều chỉnh thông tin nhân thân từ Nguyễn Thị Hoàn thành Nguyễn Thị T.

3. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000581 ngày 14/8/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 5, tỉnh Hưng Yên thành tiền lệ phí.

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Chị Nguyễn Thị T; chị Nguyễn Thị H; Bảo hiểm xã cơ sở V, Công ty TNHH I có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị Quyết định này trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra Quyết định này.

Nơi nhận:

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

- VKSND khu vực 5, tỉnh Hưng

Yên;

- Người tham gia tố tụng;

- THADS tỉnh Hưng Yên;

- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

Nguyễn Thị Thanh